TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 6 - 2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

Ông Trần Minh Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2019/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2019, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện P, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Ông Quang Văn Kh (Kh), sinh năm 1962 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã R, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2019 cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 1988, bà (Nguyễn Thị Th) và ông Quang Văn Kh (Kh) chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên tranh cải và bất đồng quan điểm. Bà và ông Kh (Kh) đã không còn chung sống với nhau đã 20 năm nay. Bà nhận thấy hôn nhân không

mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu ly hôn với ông Quang Văn Kh (Kh). Về con chung có 03 người tên là Quang Thị N (giới tính nữ) sinh năm 1989, Quang Thị N1 (giới tính nữ) sinh năm 1991 và Quang Thị N2 (giới tính nữ) sinh năm 1995. Hiện con chung đều thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Quang Văn Kh (Kh) trình bày:

Ông Quang Văn Kh (Kh) và bà Nguyễn Thị Th xác lập quan hệ hôn nhân , việc không có đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn và thời gian không còn chung sống với nhau đúng như bà Th trình bày. Nay bà Th yêu cầu ly hôn ông đồng ý. Về con chung đúng là có 03 người đã thành niên như bà Th đã khai, ông thống nhất không yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung, ông cho rằng có nhưng để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung bà Th xác định không có là không đúng, ông cho rằng có nợ chung nhưng là phần nợ của người anh ruột ông. Tuy nhiên, về nợ ông không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th yêu cầu ly hôn với ông Quang Văn Kh (Kh) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét về hôn nhân, bà Th và ông Kh (Kh) chung sống với nhau vào năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà Th và ông Kh (Kh) cùng xác định quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên tranh cải và bất đồng quan điểm. Cả hai người đã không còn chung sống với nhau đã 20 năm nay. Nay, bà Th yêu cầu ly hôn, ông Kh (Kh) đồng ý ly hôn. Do hôn nhân của hai người không phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, bà Th và ông Kh (Kh) không được công nhận là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Cả hai thống nhất xác định có 03 người con chung tên là Quang Thị N (giới tính nữ) sinh năm 1989, Quang Thị N1 (giới tính nữ) sinh năm 1991 và Quang Thị N2 (giới tính nữ) sinh năm 1995. Hiện con chung đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống nên các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung bà Th xác định không có. Ông Kh (Kh) xác định có, tuy nhiên ông Kh (Kh) cho rằng để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung bà Th xác định không có. Ông Kh (Kh) cho rằng bà Th xác định không có là không đúng, quá trình chung sống vợ chồng có nợ chung nhưng là

phần nợ của người anh ruột ông Kh (Kh). Tuy nhiên, về nợ ông Kh (Kh) không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Th phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 9, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Th và ông Quang Văn Kh (Kh) là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà Th đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019157, ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Phước